

(Bài viết có tính cách sơ bộ)

Phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh mới ở Á châu: Trở lại vấn đề nguy cơ tụt hậu

Trần Văn Thọ
Tokyo

Bài viết tham gia Hội thảo Mùa hè 1999
Việt Nam: Định chế xã hội và phát triển
tổ chức tại Liège, Bỉ, 7-8/8/1999

I. Nhập đề: Trở lại vấn đề nguy cơ tụt hậu

Khoảng đầu năm 1994, Việt Nam nói nhiều đến nguy cơ tụt hậu, nhiều lãnh đạo đã xem đây là nguy cơ lớn nhất trong các nguy cơ. Ý thức nguy cơ như vậy là cần thiết. Ý thức đó có thể trở thành động lực thúc đẩy cải cách và ưu tiên dồn mọi nguồn lực để phát triển kinh tế, rút ngắn khoảng cách với các nước chung quanh. Tuy nhiên mấy năm gần đây hầu như ít nghe nói đến nguy cơ tụt hậu. Có thật Việt Nam đã tạo được những tiền đề để thoát khỏi nguy cơ này chưa? Chủ đích của bài viết này là muốn đặt lại vấn đề này trong bối cảnh mới của châu Á (Chú 1).

Từ năm 1993 đến 1997, kinh tế Việt Nam trung bình phát triển trên dưới 9% mỗi năm. Khi cuộc khủng hoảng tài chính vừa phát sinh ở châu Á (đầu tháng 7 năm 1997), kinh tế Việt Nam vẫn còn giữ được đà phát triển này. Cuộc khủng hoảng tài chính lại bắt đầu tại Thái Lan, một nước gần gũi Việt Nam về nhiều phương diện và do đó thường được xem là đối tượng so sánh với Việt Nam về trình độ phát triển. Trong bối cảnh đó, nhiều người có nhận định là cuộc khủng hoảng này là cơ hội để Việt Nam rút ngắn khoảng cách với các nước chung quanh trong một thời gian ngắn hơn là dự tưởng.

Tuy nhiên, bây giờ đánh giá lại tình hình ta thấy có thể có một nhận định ngược lại là cuộc khủng hoảng tài chính ở Á châu có thể làm cho khoảng cách giữa Việt Nam với các nước chung quanh lớn hơn. Có hai cơ sở cho nhận định này. Thứ nhất, nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng tài chính Á châu bắt nguồn từ những yếu kém về mặt cơ cấu như hệ thống ngân hàng, khả năng sử dụng, quản lý các nguồn vốn trong và nước, nhập siêu trong cán cân thanh toán tăng nhanh v.v. nhưng những yếu kém này thật ra ở Việt Nam còn trầm trọng hơn các nước Á châu lân cận (Chú 2). Do đó, kinh tế Việt Nam tiềm ẩn sự khủng hoảng tương tự như ở các nước Á châu khác, và một khi khủng hoảng xảy ra, ảnh hưởng ở Việt Nam còn trầm trọng hơn. Điều này cũng cho thấy ở mặt này kinh tế Việt Nam khó phát triển bền vững và do đó khả năng rút ngắn khoảng cách sẽ nhỏ nếu Việt Nam không mạnh dạn cải cách để khắc phục những yếu kém này. Thứ hai, qua cuộc khủng hoảng này, nhiều nước Á châu đã thức tỉnh và quyết tâm cải

cách hệ thống ngân hàng, tổ chức lại thị trường, cải thiện bộ máy quản lý để phát triển hiệu suất hơn. Như vậy các nước Á châu có khả năng sẽ phát triển trở lại dù là với tốc độ thấp hơn trước, và như vậy Việt Nam sẽ khó rút ngắn khoảng cách.

Vậy khoảng cách giữa Việt Nam với các nước chung quanh như Thái Lan sẽ được rút ngắn hay là có khả năng mở rộng hơn? Câu trả lời dĩ nhiên tùy thuộc vào tình hình (nội dung và tiến độ) cải cách của Việt Nam.

Điểm này liên quan đến việc phân tích của hầu hết các mặt của vấn đề phát triển kinh tế. Bài viết này chỉ bàn đến một phần của vấn đề, tuy là một phần rất quan trọng của vấn đề, đó là khả năng công nghiệp hóa của Việt Nam trong thời gian tới. Tại Việt Nam, việc định ra phương hướng và các chính sách cần thiết để tiến hành công nghiệp hóa vào đầu thế kỷ tới có thể nói là khâu quan trọng nhất trong chiến lược kinh tế hiện nay. Mấy năm gần đây, nhất là từ khi có cuộc khủng hoảng tài chính tại Á châu, Việt Nam bắt đầu nhấn mạnh chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn. Đây là chính sách đúng đắn. Tuy nhiên việc phát triển nông nghiệp nông thôn không thể tách rời chiến lược công nghiệp hóa. Công nghiệp hóa tiến triển mới gia tăng giá trị của nông phẩm, mở rộng thị trường cho nông phẩm và tăng thu nhập cho nông dân. Trong trường kỳ, công nghiệp hóa mới giải quyết được vấn đề công ăn việc làm trong một nước đất hẹp, đông dân như Việt Nam.

Riêng vấn đề công nghiệp hóa cũng đã là đề tài lớn. Bài viết này chỉ xoay quanh một số điểm liên quan đến chính sách, định chế cần được cải cách để tiến hành thành công chủ trương công nghiệp hóa của Việt Nam..

II. Công nghiệp hóa tại á châu trong bối cảnh mới:

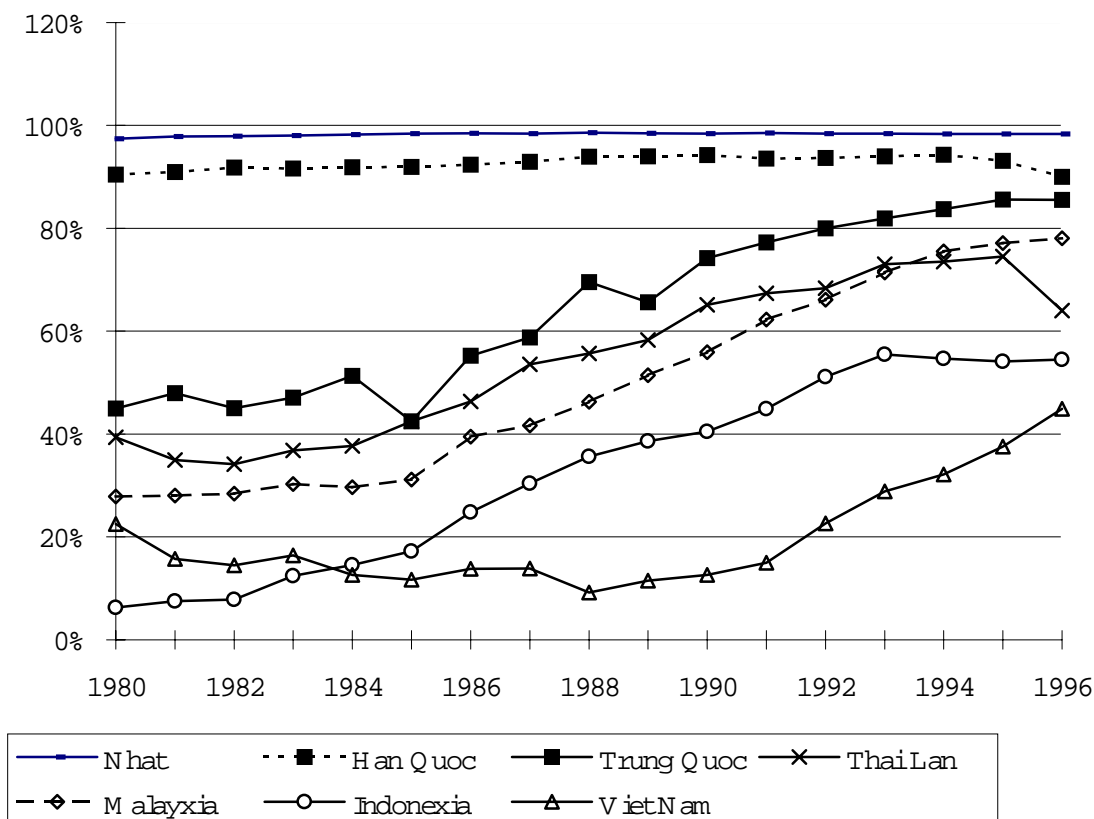
Việt Nam sẽ công nghiệp hóa trong bối cảnh kinh tế khu vực như thế nào? Trào lưu công nghiệp hóa ở Á châu hiện nay có đặc tính gì?

Trong khoảng 30 năm qua, nhất là từ giữa thập niên 1980, các ngành công nghiệp phát triển nhanh tại vùng châu Á Thái bình dương. Vào đầu thập niên 1960, ngoài Nhật Bản, tỉ lệ của sản phẩm công nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) chỉ ở mức trên dưới 10%. Tuy nhiên, các nước và lãnh thổ công nghiệp mới (NIEs) xuất hiện liên tục trong các thập niên 1970, 1980 và dòng thác công nghiệp chảy mạnh và sâu hơn từ đầu thập niên 1990. Vào giữa thập niên 1990, tỉ lệ của sản phẩm công nghiệp trong GDP của Hàn Quốc, Đài Loan, Malaixia, Thái Lan đã vượt mức 25%. Tỉ lệ này của Nhật đã đạt đỉnh cao (35%) vào cuối thập niên 1960 sau đó giảm dần cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ hóa.

Hiện tượng công nghiệp hóa còn được diễn tả bằng sự chuyển dịch trong cơ cấu xuất khẩu của các nước. Biểu đồ 1 vẽ ra bức tranh sống động về hiện tượng công nghiệp hóa tại Á châu từ năm 1980. Tỉ trọng của hàng công nghiệp trong tổng xuất khẩu của Trung Quốc và các nước ASEAN tăng nhanh từ giữa thập niên 1980. Hàn Quốc (và Đài Loan) đã đi trước các nước này vài thập niên nên tỉ lệ này đã đạt trên 90% từ năm 1990, sau đó không thay đổi mấy. Nhật còn đi sớm hơn mấy thập niên trước đó nữa. Phát triển công nghiệp lan rộng từ Nhật sang các nước NIEs, đến Trung Quốc và các nước đi trước ở ASEAN như Malaixia, Thái Lan, sau đó đến

Indonexia và Việt Nam. Nhiều nhà nghiên cứu gọi hiện tượng này là mô hình phát triển đàn sếu bay (*flying geese development pattern*).

Biểu đồ 1. Tỷ trọng công nghiệp trong tổng xuất khẩu của các nước Đông Á (%)



Nguồn: Tính từ thống kê ngoại thương của Liên Hiệp Quốc.

Làn sóng công nghiệp không phải chỉ lan rộng theo bề mặt mà ngày càng có bề sâu tại các nước Á châu. Trong nội bộ ngành công nghiệp cũng có sự chuyển dịch cơ cấu. Cho đến đầu thập niên 1980, hàng công nghiệp xuất khẩu của nhiều nước Á châu chủ yếu là các ngành có hàm lượng lao động cao như vải vóc, giày dép, đồ chơi trẻ em, các dụng cụ đơn giản dùng trong nhà. Tuy nhiên hiện nay, những mặt hàng có hàm lượng công nghệ, tư bản cao như các loại máy móc, linh kiện điện tử ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu của các nước. Hiện tượng vừa xuất và nhập khẩu trong nội bộ một ngành công nghiệp (*intra-industry trade*) ngày càng phổ biến tại các nước và hơn thế nữa nhiều nước đã chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu trong nhiều ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ và tư bản cao. Sau đây là một vài ví dụ. Từ đầu thập niên 1980, Hàn Quốc đã chuyển từ nhập sang xuất siêu trong các ngành xe hơi, máy công cụ (*machine tools*), thép và một số ngành khác. Thái Lan cũng phát triển mạnh các ngành sản xuất máy móc trong 10 năm qua: Máy công cụ đã chuyển từ nhập sang xuất siêu vào năm 1990, các loại đồ điện, điện tử xuất khẩu tăng nhanh nên nhập siêu trong các ngành này thu hẹp nhanh chóng và có khuynh hướng sắp cân bằng xuất nhập khẩu. Tại Trung Quốc, máy công cụ xuất khẩu mạnh từ năm 1985 và gần đây đã chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu. Các ngành thép và đồ điện cũng cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới từ đầu thập niên 1990. Malaixia thì vào năm

1975, máy móc các loại chỉ chiếm có 6% tổng xuất khẩu nhưng đến giữa thập niên 1990 tỉ lệ đó đã vượt quá 50%.

Do phát triển mạnh mẽ như vậy, các nước Đông Á ngày càng chiếm thị phần lớn trên thị trường hàng công nghiệp thế giới. Như Biểu 1 cho thấy, thị phần của các nước Đông Á tăng từ 18% năm 1980 lên gần 29% vào năm 1996. Đặc biệt thị phần của các nước ASEAN và Trung Quốc đã tăng gấp 4 lần trong thời gian đó.

Biểu 1. Thị phần của Đông Á trên thị trường công nghiệp thế giới
(Triệu US đôla)

	Kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp		Thị phần	
	1980	1996	1980	1996
Thế giới	1,218,950	4,210,615	100.0	100.0
Nhật	134,789	412,462	11.1	9.8
Hàn Quốc	16,691	118,835	1.4	2.8
Đài Loan	18,729	115,342	1.5	2.7
Hồng Kông	19,478	171,772	1.6	4.1
Singapore	10,201	110,269	0.8	2.6
NIEs-4	65,099	516,218	5.3	12.3
Malaxia	3,841	62,326	0.3	1.5
Thái Lan	2,702	39,115	0.2	0.9
Philippines	2,395	17,743	0.2	0.4
Indônêxia	1,489	28,765	0.1	0.7
Việt Nam	40	3,156	0.0	0.1
ASEAN-5	10,467	151,105	0.9	3.6
Trung Quốc	8,683	133,233	0.7	3.2
Đông Á	219,038	1,213,018	18.0	28.8

Nguồn: Tính từ thống kê ngoại thương của Liên Hiệp Quốc và Ngân hàng Thế giới.

Yếu tố nào đã làm cho làn sóng công nghiệp lan nhanh cả bề sâu và bề rộng như vậy? Trong 10 năm trở lại đây, yếu tố lớn nhất là đầu tư trực tiếp (FDI) từ nước ngoài mà nguồn cung cấp chính là Nhật, sau đó là Đài Loan, Hàn Quốc, Hong Kong, Singapore. Với việc tăng giá

nhANH của đồng yen, xí nghiệp Nhật tích cực đẩy mạnh FDI sang Á châu từ các ngành sản xuất công nghiệp, kể cả những ngành dùng nhiều tư bản và công nghệ cao. Theo thống kê của Bộ Tài chính Nhật, tổng kim ngạch FDI từ các ngành công nghiệp Nhật Bản sang Á châu trong 5 năm đầu của thập niên 1980 chỉ có 2,9 tỉ USD (trung bình 600 triệu mỗi năm) nhưng đã tăng lên 8,1 tỉ trong giai đoạn 1986-89 (trung bình 2 tỉ mỗi năm) và lên tới 42,4 tỉ trong giai đoạn 1990-97 (trung bình 5,3 tỉ mỗi năm). Các ngành Nhật đầu tư nhiều trong khoảng 10 năm gần đây là các loại máy móc như xe hơi, xe tải, máy công cụ, các ngành công nghiệp điện và điện tử. Các loại máy móc chiếm gần 50% trong tổng kim ngạch FDI sang Á châu từ các ngành công nghiệp Nhật.

Do phí tổn sản xuất (tiền lương, tiền thuê bất động sản, v.v.) trong nước tăng nhanh và do áp lực va chạm ngoại thương với Mỹ, các nước (hoặc lãnh thổ) NIEs, đặc biệt là Đài Loan, Hàn Quốc cũng bắt đầu đầu tư ra nước ngoài, chủ yếu đầu tư vào các ngành công nghiệp tại ASEAN và Trung Quốc. Đài Loan chẳng hạn, trong 10 năm gần đây, xấp xỉ 2/3 FDI nước ngoài của họ được thực hiện trong các ngành công nghiệp chế tạo và trong đó hơn 50% là FDI tại ASEAN. Tại ASEAN, Đài Loan chủ yếu đầu tư trong các ngành đồ điện, điện tử và một số ngành công nghiệp nhẹ.

Các làn sóng FDI từ Nhật, Đài loan, Hàn Quốc đã thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp tại Á châu. Lợi thế so sánh của một ngành công nghiệp được chuyển dịch từ nước này sang nước khác và cơ cấu công nghiệp của những nước đi trước cũng được chuyển dịch theo hướng các ngành có giá trị tăng thêm cao, có hàm lượng công nghệ cao ngày càng có tỉ trọng lớn.

Quá trình phát triển lan truyền của các ngành công nghiệp đã được triển khai thuận lợi kéo dài đến giữa thập niên 1990. Nhưng những thay đổi đột ngột trong một vài biến số của kinh tế khu vực (việc phá giá đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc vào năm 1994, việc giảm giá đồng yen năm 1995, v.v.) và những bất cập trong việc quản lý các dòng chảy tư bản du nhập từ nước ngoài đã đưa đến cuộc khủng hoảng tài chính tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc phát triển công nghiệp tại các nước.

Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế trong 2 năm nay đã cản bước phát triển của trào lưu công nghiệp hóa tại Á châu. Do nội nhu và xuất khẩu giảm, trong nhiều ngành công nghiệp tại các nước, thiết bị dư thừa nhiều, công suất hoạt động nhà máy thấp. Tuy nhiên, trong bối cảnh khó khăn chung trong 2 năm qua, chúng ta có thể thấy một số mặt tích cực có ảnh hưởng tốt đối với trào lưu phát triển công nghiệp tại Á châu, đặc biệt là chiến lược của các xí nghiệp đa quốc gia Nhật và chính sách của chính phủ Nhật. Dù gặp khó khăn, các xí nghiệp Nhật chẳng những không rút vốn về mà còn nỗ lực duy trì và tăng cường các cơ sở sản xuất công nghiệp tại Á châu. Chính phủ Nhật thì đưa ra Sáng kiến Miyazawa (30 tỉ USD) giúp các nước giải quyết các khó khăn về vốn đầu tư, nuôi dưỡng xí nghiệp nhỏ và vừa hoặc tăng cường sức sản xuất cho xuất khẩu tại những nước mà Nhật đã hoặc đang đầu tư nhiều. Ngoài ra, Nhật lập Quỹ cho vay đặc biệt (600 tỉ yen) để giúp các nước Á châu cải thiện hơn nữa cơ sở hạ tầng nhằm giúp ngành công nghiệp phát triển trong giai đoạn tới.

Trong năm 1994 đến nay, đặc biệt từ khi có cuộc khủng hoảng tài chính, có nhiều nghi vấn về khả năng phát triển bền vững của kinh tế châu Á. Tuy nhiên, với tỉ lệ tiết kiệm cao, với cơ cấu dân số còn trẻ của hầu hết các nước (Chú 3) và những điều kiện cơ bản (*fundamentals*) khác còn thuận lợi cho sự phát triển của hầu hết các nước Á châu. Mặt khác, kinh nghiệm từ cuộc khủng

hòang vừa qua đã giúp cho các nước Á châu lo kiện toàn hệ thống ngân hàng tiền tệ và quan tâm nhiều hơn đến hiệu suất, hiệu quả của hoạt động kinh tế.

Kinh tế Á châu hồi phục và phát triển trở lại, trào lưu công nghiệp hóa tiếp tục chảy sẽ ảnh hưởng đến Việt Nam như thế nào?

Theo mô hình đàn sếu bay thì sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp trên toàn khu vực Á châu sẽ diễn tiến và nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành dùng nhiều lao động hoặc những ngành sẽ được di chuyển sang Việt Nam. Trong những năm đầu thập niên 1990, đặc biệt là trong những năm 1993, 1994, đã bắt đầu có hiện tượng như vậy (điển hình là công ty San-yo của Nhật đã quyết định chuyển cơ sở sản xuất máy giặt và tủ lạnh từ Singapore sang các khu công nghiệp ở Đồng Nai). Tuy nhiên, sau đó các xí nghiệp đa quốc gia thấy rằng càng triển khai hoạt động càng thấy có nhiều khó khăn tại môi trường đầu tư ở Việt Nam. Đứng lúc cuộc khủng hoảng tài chính nổ ra, dòng thác đầu tư trực tiếp và trào lưu công nghiệp hóa chỉ tràn đến Việt Nam một cách yếu ớt.

Vấn đề của Việt Nam hiện nay là chủ động vạch ra chiến lược công nghiệp hóa, vừa cải thiện môi trường đầu tư để lợi dụng thời cơ tham gia vào sự phân công lao động khu vực vừa chuẩn bị tạo ra các lợi thế so sánh mới để phát triển lâu dài. Nhưng hiện nay bối cảnh kinh tế thế giới nói chung và trào lưu công nghiệp hóa tại Á châu nói riêng đương có những đặc trưng không thuận lợi đối với một nước đi sau như Việt Nam. Có thể kể một số đặc trưng chính như sau (Chú 4) ☹

Thứ nhất là xu thế đại cạnh tranh (*mega-competition*) ngày càng mạnh trên thế giới. Sau khi chiến tranh lạnh kết thúc một loạt các thị trường mới nổi (*emerging markets*) ra đời, xu thế tự do hóa các hoạt động kinh tế ngày càng phổ biến, hiện nay trong 6 tỉ người của dân số thế giới, số dân tham gia vào cạnh tranh của thị trường đã lên tới 5 tỉ người, so với 2,7 tỉ người của thập kỷ trước. Nhiều nền kinh tế có lao động dư thừa lần lượt xuất hiện và cạnh tranh với nhau. Nga và 6 nước Đông Âu với số dân 250 triệu và GDP đầu người từ 1000 đến 5000 USD ngày càng trở thành thị trường đáng chú ý của các xí nghiệp đa quốc gia, nhất là các xí nghiệp Tây Âu. ở châu Mỹ La tinh, hình ảnh trì trệ của thập kỷ 1980 dần dần mất đi, kinh tế nhiều nước đã bắt đầu hồi phục, việc quản lý vĩ mô của nhiều nước đương dần dần lấy lại tin cậy của các nhà đầu tư quốc tế. Mặt khác, ở Tây Âu, với đồng tiền thống nhất (Euro) ra đời từ đầu năm nay, nhiều công ty đa quốc gia của Nhật và Mỹ đương đặt chiến lược chú trọng đến thị trường thống nhất và rộng lớn này nhiều hơn.

Theo điều tra của công ty tư vấn A.T.Karny vào cuối năm 1998, trong số 15 thị trường đầu tư được các công ty đa quốc gia lớn trên thế giới đánh giá cao nhất, có sự hiện diện của các nước ở hầu hết các châu Mỹ, Âu và Á. Những nước ở Á châu như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái lan được chú trọng nhưng các xí nghiệp đa quốc gia cũng chú ý nhiều đến Mỹ, Brazil, Anh, Đức, Pháp, Tây ban Nha, v.v. (Chú 5)

Thứ hai, ở Á châu, tình trạng sản xuất thừa hàng công nghiệp đương trầm trọng. Theo ước tính, trên trung bình có tới 20% thiết bị công nghiệp dư thừa tại Á châu. Trong nhiều ngành công nghiệp, với tiền đề là không có công ty nào đầu tư thêm, phải đợi đến năm 2005 mới có quân bình cung cầu trên thị trường. Đặc biệt tình hình ở Trung Quốc đáng chú ý. Trong nhiều năm tới,

hàng công nghiệp của Trung Quốc sẽ tiếp tục là đối thủ cạnh tranh với hàng hóa sản xuất tại ASEAN.

Thứ ba, kỹ thuật và công nghệ trong các ngành công nghiệp ngày càng có khuynh hướng tiết kiệm lao động. Do đó để giải quyết vấn đề công ăn việc làm tại những nước có lao động dư thừa như Việt Nam, phải mở rộng sản xuất với tốc độ cao. Điều này đòi hỏi phải đẩy mạnh xuất khẩu, tranh thủ được thị trường rộng lớn tại những nước đông dân và có lợi tức cao.

Nói chung Việt Nam phải lao vào cuộc đại cạnh tranh quyết liệt của thế giới để thu hút vốn và công nghệ, để chen vào thị trường cho hàng công nghiệp của mình, và phải thắng trong cuộc đại cạnh tranh này mới rút ngắn được khoảng cách phát triển với các nước chung quanh. Đây là một thử thách lớn. Việt Nam phải công nghiệp hóa nhưng trong một bối cảnh khó khăn hơn những nước đã đi trước.

III. Các vấn đề của công nghiệp Việt Nam hiện nay

Cuộc khủng hoảng tài chính ở Á châu làm cho kinh tế Việt Nam giảm nhanh tốc độ tăng trưởng từ năm 1998. Tuy nhiên ngay cả trong giai đoạn phát triển cao (1993-1997), kinh tế Việt Nam đã hàm chứa nhiều mặt yếu kém mà nếu không khắc phục sẽ không đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế ngày càng gay gắt. Xét về mặt các chủ thể tham gia phát triển công nghiệp, ta có thể kể ra một số đặc trưng sau:

1. Quốc doanh chủ đạo nhưng kém hiệu suất

Chính sách đổi mới chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần và Hiến pháp năm 1992 cũng ghi rõ điều đó. Tuy nhiên như Biểu 2 cho thấy hiện nay quốc doanh vẫn chiếm trên 70% tổng kim ngạch sản xuất công nghiệp. Năm 1996, trên danh nghĩa, tỉ lệ của quốc doanh giảm còn 50% nhưng trên thực tế các công ty có vốn nước ngoài phần lớn là liên doanh với quốc doanh và chịu sự chi phối của xí nghiệp quốc doanh theo các quy định của Luật đầu tư nước ngoài (nhất là quy định phải có sự nhất trí 100% của Hội đồng quản trị trong các quyết định về hoạt động kinh doanh của liên doanh). Do đó vị trí của quốc doanh cao hơn nhiều so với con số trên danh nghĩa. Ở Trung Quốc, vị trí của xí nghiệp quốc doanh giảm hầu như liên tục trong quá trình cải cách, mở cửa, nhường chỗ cho các chủ thể phi quốc doanh năng động, nhất là các xí nghiệp hương trấn (Biểu 2).

Dưới chủ trương quốc doanh chủ đạo, các xí nghiệp này được dành mọi ưu đãi trong việc vay vốn và chiếm địa vị độc quyền trên thị trường. Do vậy, nhiều dự án đầu tư không có hiệu quả vẫn được thực hiện và sản phẩm làm ra kém chất lượng. Thông kê về tình hình hoạt động của xí nghiệp quốc doanh rời rạc, thiếu tính hệ thống nên khó có một sự đánh giá chính xác. Nhưng nguồn tin nào cũng cho thấy là xí nghiệp quốc doanh hoạt động kém hiệu quả hơn các xí nghiệp phi quốc doanh và nhiều công ty kinh doanh thua lỗ hoặc không có lời do đó áp lực đòi duy trì bảo hộ rất mạnh. Theo điều tra mới đây, tại TPHCM, vào năm 1998, tỉ suất lợi nhuận trên doanh số bán ra của xí nghiệp tư nhân trung bình là 5,8%, trong khi quốc doanh do trung ương quản lý là 2,6% và địa phương quản lý chỉ có 1,8% (Chú 6). Theo thống kê Bộ Tài chính, trong tổng số các xí nghiệp quốc doanh, tỉ lệ các xí nghiệp kinh doanh thua lỗ tăng từ 16% năm 1995 lên 25%

năm 1997 (Chú 7). Nhưng theo báo *Nikkei* (13/7/99) thì tỉ lệ các công ty thua lỗ có thể lên tới 50%.

Biểu 2. Cơ cấu xí nghiệp trong sản xuất công nghiệp tại Việt Nam và Trung Quốc (%)

	Việt Nam			Trung Quốc			
	1990	1993	1996	1978	1990	1993	1996
Tổng kim ngạch sản xuất công nghiệp	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Quốc doanh	67.6	71.7	50.9	77.6	54.6	47.1	28.5
Ngoài Quốc doanh							
Xí nghiệp có vốn nước ngoài	-	-	27.6	-	4.4	10.7	16.1
Xí nghiệp tập thể	9.1	2.1	0.6	-	35.6	34.1	39.4
Xí nghiệp tư và hỗn hợp	1.0	4.1	7.0	-	-	-	-
Cá thể	5.4	8.0	15.5	-	5.4	8.0	15.5

Chú: Ở Việt Nam xí nghiệp có vốn nước ngoài hầu hết là liên doanh với Quốc doanh. Ở Trung Quốc xí nghiệp tập thể hầu hết là "xí nghiệp hương trấn" trên thực tế hoạt động như xí nghiệp tư nhân.

Tư liệu: OECF (Japan), dựa trên Niên giám thống kê Việt Nam và Niên giám thống kê Trung Quốc (riêng Trung Quốc năm 1978 theo tư liệu trong Nakagane 1999 tr. 242)

Việc cải cách các xí nghiệp quốc doanh đang được tiến hành chủ yếu là cổ phần hóa những công ty nhỏ nhưng để có một nền công nghiệp cạnh tranh được với thị trường thế giới, các xí nghiệp quốc doanh, trừ một số ngành đặc biệt, phải được thử thách ngoài thị trường, phải cạnh tranh bình đẳng với các thành phần khác.

2. Khu vực tư doanh mạnh mẽ và chưa được tạo điều kiện phát triển

Như Biểu 2 cho thấy, xí nghiệp tư và hỗn hợp, những chủ thể dễ trở thành năng động chỉ chiếm một vị trí quá nhỏ bé trong bộ môn công nghiệp. Điều này dễ hiểu trong một nền kinh tế mà đặc trưng là quốc doanh chủ đạo. Cụ thể các xí nghiệp tư doanh gặp các khó khăn cơ bản sau: Thứ nhất, cơ chế và bộ máy hành chính quan liêu, cơ cấu quản lý phức tạp làm cho việc ra đời của các xí nghiệp này gặp nhiều khó khăn. Dù ra đời được, trong việc hoạt động kinh doanh, các công ty tư nhân còn phải chịu nhiều tầng lớp kiểm tra về thuế, về an ninh, v.v. Nói chung phí tổn hành chính để được ra đời và hoạt động của công ty tư doanh ở Việt Nam quá cao. Thứ hai, các công ty tư nhân gặp khó khăn trong việc huy động vốn để đầu tư. Tình hình chung ở Việt Nam là thiếu vốn dài hạn và những nguồn vốn đó dành ưu tiên cho xí nghiệp quốc doanh. Điều kiện để vay vốn đối với xí nghiệp tư doanh cũng khó khăn vì không được dùng quyền sử dụng đất để thế chấp. Các công ty này phải dựa vào các nguồn vốn phi chính thức (*informal finance*) như vay mượn của bạn bè, thân thích. Theo một điều tra của Viện quản lý kinh tế trung ương vào năm 1995, 59% số doanh nghiệp được điều tra (tổng số doanh nghiệp trả lời cuộc điều tra là 407) phải

dựa vào các nguồn vốn phi chính thức để thành lập công ty và 80% số doanh nghiệp dựa vào các nguồn vốn này để triển khai các dự án đầu tư. (Chú 8)

Nói chung, phí tổn hành chính quá cao và tình trạng thiếu vốn, thiếu cơ chế giúp xí nghiệp tiếp cận các nguồn vốn trong và ngoài nước là những trở lực chính không giúp cho tinh thần doanh nghiệp (*entrepreneurship*) được nuôi dưỡng và phát huy tại Việt Nam.

Cuối tháng 5 năm nay, Luật doanh nghiệp mới ra đời (ngoài danh mục cấm hoặc phải xin phép, xí nghiệp được tự do ra đời và hoạt động, không phải xin phép) hy vọng sẽ giải quyết vấn đề phí tổn hành chính nói trên nếu luật được thực hiện đúng đắn, triệt để.. Chúng tôi đã đề nghị chính sách này từ nhiều năm trước nhưng rất tiếc đến bây giờ mới thực hiện. (Chú 9) Dù vậy có thể ghi nhận ý nghĩa quan trọng của luật này. Tuy nhiên, xí nghiệp tư doanh chưa được dùng quyền sử dụng đất để thế chấp khi vay vốn và những bất lợi khác. Cần mạnh dạn cải cách thêm các mặt này nữa.

3. Xí nghiệp có vốn nước ngoài chưa phát huy tác dụng

Đầu tư trực tiếp (FDI) của xí nghiệp đa quốc gia thường có tác dụng giúp các nước nhận đầu tư phát huy nhanh chóng lợi thế so sánh, nuôi dưỡng và phát triển ngày càng nhiều ngành công nghiệp hiện đại. Dù vậy, trong quá khứ cũng có nhiều nước dựng trên lập trường dân tộc muốn xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ không phụ thuộc vào tư bản nước ngoài. Tuy nhiên chính sách khôn ngoan nhất là tạo môi trường tốt để xí nghiệp đa quốc gia đem vốn, công nghệ và tri thức kinh doanh vào thúc đẩy công nghiệp phát triển, song song với việc tạo điều kiện để các nguồn lực trong nước hấp thu công nghệ và tri thức kinh doanh tiên tiến từ các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để trong tương lai tự mình có thể phát triển được mà ít phụ thuộc vào nước ngoài. (Chú 10)

Tình hình ở Việt Nam thì sao? Cho đến nay, FDI ở Việt Nam có những đặc trưng hiếm thấy ở kinh nghiệm các nước khác.

Thứ nhất, ở tầm vĩ mô FDI chiếm một vị trí rất lớn. Từ năm 1993, FDI chiếm tới trên dưới 30% tổng đầu tư trong nước, chiếm từ 7 đến 9% GDP (Chú 11). Ít nhất là tại Á châu chưa có nước nào phụ thuộc vào FDI với độ lớn như vậy.

Thứ hai, dù chiếm tỉ trọng lớn trong tổng đầu tư, FDI chưa tập trung vào những ngành Việt Nam có lợi thế so sánh nên chưa đóng vai trò chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam. Mấy năm gần đây tỉ trọng của hàng công nghiệp trong tổng xuất khẩu của Việt Nam tăng đáng kể (Biểu đồ 1) nhưng đây một phần do giá xuất khẩu dầu thô và một số sản phẩm sơ cấp khác giảm mạnh trên thị trường thế giới, một phần do do xuất khẩu của 2 ngành gia công là hàng dệt và giày dép trong đó độ công hiến về ngoại tệ của xí nghiệp nước ngoài rất hạn chế. (Năm 1996, các xí nghiệp có vốn nước ngoài xuất khẩu 786 triệu USD trong khi nhập khẩu là 2 tỉ USD). Ngược lại, FDI chủ yếu liên doanh với xí nghiệp quốc doanh và tập trung trong các ngành công nghiệp nặng, sản xuất cho thị trường trong nước là chính và cần chính sách mậu dịch bảo hộ mới đứng vững được. (Chú 12)

Thứ ba, tuy phải phụ thuộc ở một mức độ rất lớn vào FDI nhưng chính sách và dư luận nói chung ở Việt Nam không thuận lợi đối với hoạt động của xí nghiệp có vốn nước ngoài. Dư luận

nói chung rất cảnh giác và có thái độ phê phán nhiều khi không đúng đắn đối với hoạt động của xí nghiệp nước ngoài. Về chính sách thì chỉ cải thiện từng bước rất chậm chạp. Từ tháng 7 năm nay, chính phủ đã bỏ phần lớn chính sách hai giá có tính cách phân biệt đối xử với người nước ngoài làm việc ở Việt Nam. Tuy nhiên vẫn còn nhiều chính sách, quy chế làm mất sức cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút FDI. Chẳng hạn, quy định về tiền lương trả cho công nhân viên Việt Nam, chính sách buộc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tuyển dụng lao động thông qua các tổ chức cung ứng lao động Việt Nam, điều kiện phải có nhất trí 100% của Hội đồng quản trị trong liên doanh về các quyết định liên quan đến hoạt động của liên doanh.

Các đặc tính này có nhiều điểm mâu thuẫn nhau và ít thấy ở các nước khác. Chẳng hạn, nguyên tắc nhất trí 100% làm cho xí nghiệp nước ngoài không muốn liên doanh mà muốn đầu tư 100%, trên thực tế, đã có nhiều liên doanh xin chuyển sang hình thái 100% vốn nước ngoài. Điều này chẳng những làm cho Việt Nam phụ thuộc nhiều hơn một cách không cần thiết vào tư bản nước ngoài và làm hạn chế việc chuyển giao công nghệ và tri thức kinh doanh từ các xí nghiệp đa quốc gia. Những quy chế khác khe khác nói ở điểm thứ ba làm cho xí nghiệp đa quốc gia không phát huy được lợi thế so sánh của Việt Nam mà chỉ đầu tư vào những dự án có những đặc tính nói ở điểm thứ hai.

Biểu 3. Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài những năm gần đây

(Triệu USD)

	Việt Nam		Trung Quốc		Thái Lan	Phi-líp-pin
	Cấp phép	Thực hiện	Cấp phép	Thực hiện	Cấp phép	Cấp phép
1995	6,616	2,652	91,300	37,521	16,492	1,871
1996	9,212	2,371	93,200	41,726	13,124	967
1997	5,548	2,950	51,000	45,257	10,616	1,993
1998	4,828	1,900	52,100	45,580	6,564	912

Source: Việt Nam 1995-1997: *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, 25/5/1998, *Nikkei Shimbun*, 5/1/1999

Các nước khác: *Asia Keizai* 1999, *Zutetsu Chugoku Sangyo*, 1999.

Từ hai năm nay FDI vào Việt Nam đã chững lại, vốn FDI theo dự án cấp giấy phép giảm liên tục từ 1997 (Biểu 3). Các nước khác như Thái Lan cũng gặp trường hợp tương tự. Nhưng những nguyên nhân làm cho FDI chững lại ở Việt Nam không giống nguyên nhân tại các nước khác. Nếu Việt Nam không có chính sách thông thoáng hơn, khó có khả năng FDI tăng trở lại ở Việt Nam. Đặc biệt Nhật Bản, nước đầu tư chủ yếu ở Á châu đương có cái nhìn khá nghiêm khắc đối với thị trường đầu tư ở nước ta (Biểu 4 và các xã luận gần đây trên các tờ báo lớn ở Tokyo).

Biểu 4. Đầu tư trực tiếp của Nhật tại một số nước Á châu
(tỷ yen)

	1995	1996	1997	1998
Việt Nam	19	36	38	7
Trung Quốc	432	283	244	136
Thái Lan	120	158	229	176
Philippines	69	63	64	49

Nguồn: Bộ Tài chính Nhật.

IV. Thay lời kết:

Để thoát khỏi nguy cơ tụt hậu, Việt Nam phải có một nền công nghiệp phát triển và cạnh tranh được trên thị trường thế giới. Muốn vậy cần thay đổi cơ chế, chính sách để cải thiện từng bước tình hình hiện nay (quốc doanh chủ đạo nhưng kém hiệu suất, khu vực tư doanh manh mún và chưa được tạo điều kiện phát triển, xí nghiệp có vốn nước ngoài chưa phát huy tác dụng). Tình hình thế giới có nhiều chiều hướng không thuận lợi đối với những nước đi sau như Việt Nam. Việt Nam cần mạnh dạn đổi mới hơn nữa.

Chú thích

Chú 1) Tôi có so sánh Việt Nam với Thái Lan và phân tích vấn đề nguy cơ tụt hậu của Việt Nam đăng trên Thời báo kinh tế Saigon (số Xuân năm 1995), sau bổ sung, tu chỉnh và đưa vào cuốn sách xuất bản 2 năm sau đó (Trần Văn Thọ 1997). Hơn một năm trước, so sánh Việt Nam với Trung Quốc tôi lại đặt lại vấn đề này trong bài viết cho báo Tuổi Trẻ Chủ Nhật (Trần Văn Thọ 1998).

Chú 2) Xem, chẳng hạn, Ari Kokko (1998).

Chú 3) Xem Asian Development Bank (1997) về dự báo liên quan đến cơ cấu dân số và một số chỉ tiêu khác của các nước châu Á.

Chú 4) ở đây chỉ mới đưa ra mấy nhận xét sơ bộ. Sẽ kiểm chứng thêm sau.

Chú 5) Theo báo Nihon Keizai Shinbun, 4/1/1999..

Chú 6) Theo Thời báo kinh tế Saigon, 13/5/1999.

Chú 7) Theo một báo cáo tại cuộc họp của nhóm nghiên cứu ở Quỹ hợp tác kinh tế nước ngoài Nhật Bản (OECD), 30/7/99..

Chú 8) Xem Trần Kim Hào (1996).

Chú 9) Trần Văn Thọ (1997), Chương tổng luận và Chương 17, đặc biệt là các trang 33-34 và 255. Trước khi in trong sách này, những đề nghị này đã được đưa ra trong Tổ tư vấn cải cách kinh tế và hành chính của Thủ tướng từ cuối năm 1993..

Chú 10) Tôi có phân tích vấn đề này khá kỹ trong Trần Văn Thọ (1997), Ch. 9.

Chú 11) Xem, chẳng hạn, World Bank (1997).

Chú 12) Xem, chẳng hạn, Sachs et. al. (1997)

Tư liệu trích dẫn

Asian Development Bank (1997), *Emerging Asia: Changes and Challenges*, ADB, Manila.

Chính phủ Việt Nam (1999), Quyết định của Thủ tướng chính phủ về một số biện pháp khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, Hà Nội, 26/3.

Kokko, Ari (1998), "Vietnam: Ready for Doi Moi II?," *ASEAN Economic Bulletin*, Vol. 15 No. 3, December.

Nakagane Kazuji (1999), *Chugoku Keizaihatenron* (Luận về phát triển kinh tế ở Trung Quốc), Yuhikaku, Tokyo.

Sachs, Jeffrey et. al. (1997), *Development Strategies for Vietnam: Challenges to Prosperity*, Harvard Institute for International Development, September.

- Trần Kim Hào (1996), Đánh giá vai trò của các hình thức huy động vốn phi chính thức trong phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, Chương trình nghiên cứu Việt Nam–Hà Lan, Hà Nội.
- Trần Văn Thọ (1997), Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á Thái bình dương, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, Thời báo Kinh tế Sài Gòn và VAPEC xuất bản.
- (1998), “Lại suy nghĩ về vấn đề nguy cơ tụt hậu,” Tuổi Trẻ Chủ Nhật, 31 tháng 5.
- World Bank (1997), Vietnam, Deepening Reform for Growth: An Economic Report, October 31, Document of the World Bank.